



liáng

踉

hop, jump; hurriedly, urgently

Common Words

liàng qiāng

踉

staggering, unsteady gait

liàng qiàng

踉跄

staggering, stumbling

liàng liàng qiàng qiàng

踉踉跄跄

staggering, tottering

Trace each stroke, then write the character on your own.

踉	踉	踉	踉	踉	踉	踉	踉	踉	踉	踉
踉	踉	踉	踉	踉	踉					